

CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ TỔNG HỢP NHANH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

*Ngô Ngọc Thế - Trưởng phòng Thu thập thông tin Thống kê,
Cục Thống kê Thanh Hóa, Tổ phó Tổ Thường trực giúp việc BCD tỉnh.*

Thực hiện Quyết định số 307/QĐ - TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021; Quyết định số 1344/QĐ - BKHĐT ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Cuộc Tổng điều tra kinh tế được tiến hành 5 năm một lần, nhằm thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp trên địa bàn toàn quốc; cuộc Tổng điều tra kinh tế 2021 được tiến hành chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn 1 từ ngày 01/3/2021 đến ngày 30/5/2021 thực hiện điều tra đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, trong đó thời gian điều tra các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội từ ngày 01/3/2021 đến ngày 30/4/2021; giai đoạn 2 từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/7/2021 thực hiện điều tra đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Cục Thống kê Thanh Hóa là Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 tỉnh Thanh Hóa, đã chủ động tham mưu phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan và Ban Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện đồng bộ các công việc trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 trên địa bàn tỉnh. Đến ngày 30/7/2021, toàn tỉnh đã hoàn thành toàn bộ khâu thu thập thông tin tại đơn vị điều tra doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng với những kết quả thực hiện chủ yếu như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Thực hiện Công văn số 4854/BCĐTW-TTT ngày 29/7/2020 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương về hướng dẫn công tác chuẩn bị Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021. UBND tỉnh Thanh Hóa đã thành lập Ban Chỉ đạo (gọi tắt BCD) và Tổ Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 tỉnh theo Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch UBND Thanh Hóa và Quyết định số 59/QĐ – UBND ngày 06/01/2021 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh sau Đại Hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX; chỉ đạo Cục Thống kê hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 cấp huyện, cấp xã. Đến ngày 30/11/2020 đã hoàn thành việc thành lập 27 Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực giúp việc cấp huyện; 559 Ban

Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã, phường, thị trấn, bằng 100% số xã, phường, thị trấn đủ điều kiện thành lập Ban Chỉ đạo.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế tỉnh đã tham mưu đề Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 09/3/2021 về việc tổ chức thực hiện cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính sự nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đây là một trong những văn bản quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi để BCD các cấp triển khai cuộc Tổng điều tra trên địa bàn.

2. Công tác chuẩn bị

Thực hiện Quyết định số 1344/QĐ - BKHĐT ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Thanh Hóa xây dựng các Kế hoạch và hướng dẫn tổ chức thực hiện Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Kế hoạch số 02/KH - BCD ngày 25 tháng 01 năm 2021 về Kế hoạch tổ chức thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2021;
- Kế hoạch số 03/KH TTr - BCD ngày 26 tháng 01 năm 2021 về Kế hoạch tuyên truyền Tổng điều tra kinh tế năm 2021;
- Kế hoạch số 04/KHKT - BCD ngày 26 tháng 01 năm 2021 về Kế hoạch kiểm tra, giám sát Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Các Kế hoạch được xây dựng, ban hành với đầy đủ nội dung, thời gian thực hiện công việc phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

Trưởng ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính tỉnh ban hành Thông báo số 07/TB –BCĐ về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực giúp việc BCD tỉnh Thanh Hóa.

3. Công tác tuyên truyền Tổng điều tra

Thực hiện kế hoạch số 662/KH-BCĐTW ngày 05/02/2021 của BCD Trung ương và kế hoạch số 03/KHTTr - BCD về công tác tuyên truyền Tổng điều tra kinh tế năm 2021 trên địa bàn tỉnh. BCD tỉnh bám sát kế hoạch và hướng dẫn của BCD Trung ương, chỉ đạo các cấp phối hợp các cơ quan truyền thông trên địa bàn thực hiện tốt công tác tuyên truyền Tổng điều tra tại địa phương.

- Công tác tuyên truyền tại BCD tỉnh: Cục Thống kê đã phối hợp với các cơ quan Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hóa thực hiện các chuyên mục phóng sự, phỏng vấn, viết bài, đưa tin về mục đích, ý nghĩa, thời gian tiến hành Tổng điều tra từ 01/3/2021 đến 30/7/2021; cung cấp khẩu hiệu, tài liệu hỏi và đáp Tổng điều tra đến các Ban Chỉ đạo các cấp để đưa tin, tuyên truyền bằng hệ thống phát thanh, truyền thanh địa phương; các video liên quan phát trên bảng Led tại trụ sở Cục Thống kê Thanh Hóa,...

- Công tác tuyên truyền tại BCD huyện và xã: Ngoài các pano, áp phích, khẩu hiệu về tuyên truyền Tổng điều tra; Đài phát thanh các huyện và xã thực hiện tốt phát trên loa, đài địa phương về tài liệu hỏi đáp Tổng điều tra kinh tế giai đoạn giai đoạn 1 từ 01/3 đến 30/5/2021 và giai đoạn 2 từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/7/2021.

4. Công tác rà soát danh sách đơn vị điều tra

Thực hiện hướng dẫn của BCD Tổng điều tra kinh tế Trung ương về hướng dẫn rà soát, cập nhật danh sách các đơn vị điều tra Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Tổ Thường trực giúp việc BCD tỉnh hướng dẫn BCD cấp huyện, cấp xã thực hiện rà soát, cập nhật danh sách danh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn. Trên cơ sở danh sách nền doanh nghiệp do BCĐTW gửi về; danh sách sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 và danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể từ kết quả điều tra cá thể năm 2020; hướng dẫn rà soát, bổ sung, hiệu đính mã đơn vị hành chính mới, cập nhật đầy đủ các trường mã ngành, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; mã quan hệ ngân sách, mã đơn vị, cấp dự toán, chế độ kế toán, loại đơn vị, loại hình hoạt động và tình trạng hoạt động của đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; thông tin về điều tra viên và rà soát danh sách cơ sở cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn, ... phân quyền giao đơn vị điều tra, địa bàn điều tra cho ĐTV và cập nhật danh sách vào phần mềm điều tra theo đúng thời gian quy định. Tổng số danh sách điều tra giai đoạn 1 được cập nhật trước ngày 28/02/2021 trên địa bàn tỉnh là 17.467 doanh nghiệp và 1.331 chi nhánh, văn phòng đại diện; 2.793 đơn vị sự nghiệp và 287 đơn vị hiệp hội; danh sách điều tra giai đoạn 2 là 181.798 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (trong đó: 5.904 cơ sở ngành xây dựng không thuộc đối tượng điều tra ghi phiếu) và 892 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

5. Công tác tuyển chọn điều tra viên

Công tác tuyển chọn đội ngũ điều tra viên trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 là hết sức quan trọng. Một trong những điểm mới của cuộc tổng điều tra kinh tế năm 2021 đó là việc điều tra, thu thập thông tin được thực hiện bằng bảng hỏi điện tử (web-form) và phiếu điện tử (CAPI) thay thế toàn bộ phiếu giấy. Vì vậy, công tác tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên và tập huấn nghiệp vụ được Ban Chỉ đạo tỉnh tiến hành nghiêm túc, kỹ lưỡng, bảo đảm đủ số lượng và chất lượng, phù hợp với từng khối điều tra.

Biểu 1: Số lượng điều tra viên Tổng điều tra kinh tế năm 2021

	Số lượng điều tra viên (người)		Chênh lệch (%)
	Định mức	Thực tế	
Tổng số	1.204	1.257	+4,4
- Phiếu doanh nghiệp	85	125	+47,1
- Phiếu sự nghiệp, hiệp hội	30	31	+ 3,3
- Phiếu cá thể	1.062	1.074	+1,1
- Phiếu tôn giáo	27	27	-

Số lượng điều tra viên được triệu tập điều tra doanh nghiệp toàn tỉnh là 125 điều tra viên/17.467 doanh nghiệp (trong đó: đội điều tra viên cấp tỉnh 38 ĐTV hỗ trợ cho đơn vị thành phố Thanh Hóa có số doanh nghiệp nhiều); bình quân 140 doanh nghiệp/1 ĐTV. Số lượng điều tra viên điều tra các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội là 31 ĐTV/3.080 đơn vị; bình quân 100 đơn vị/1 ĐTV. Số lượng điều tra viên điều tra khối cá thể và tôn giáo, tín ngưỡng là 1.101 ĐTV/176.786 cơ sở cá thể, tôn giáo; bình quân 158 cơ sở/1 ĐTV. Nhìn chung, số điều tra viên được triệu tập cao hơn theo quy định ở các khối điều tra, do khối lượng điều tra ở nhiều huyện, xã nằm không tập trung do đó phải chọn thêm số lượng ĐTV để đảm bảo tiến độ điều tra; chất lượng và số lượng đội ngũ điều tra viên, giám sát viên được triệu tập đảm bảo theo yêu cầu.

6. Công tác tập huấn nghiệp vụ

Thực hiện kế hoạch của BCD Tổng điều tra kinh tế Trung ương. Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực giúp việc BCD tỉnh đã tham gia tiếp thu và triển khai đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ cho thành viên BCD, thành viên Tổ Thường trực, giám sát viên và điều tra viên các cấp.

Biểu 2: Công tác tập huấn Tổng điều tra kinh tế năm 2021

	Số lớp (lớp)	Số người tham dự (người)	Tổng thời gian tổ chức (ngày)	Ngày tổ chức lớp đầu tiên	Ngày tổ chức lớp cuối cùng
Tổng số	61	2.245	64		
Cấp tỉnh	5	219	8	05/01/2021	22/6/2021
Cấp huyện	56	3.026	56	18/01/2021	29/6/2021

Cấp tỉnh: Tổ chức dự hội nghị trực tuyến tại điểm cầu Thanh Hóa về việc triển khai và tập huấn nghiệp vụ Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của BCD Trung ương giai đoạn 1 và tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn phần mềm CAPI phiếu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; tôn giáo, tín ngưỡng giai đoạn 2 Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Tổ chức 02 lớp hội nghị tập huấn nghiệp vụ Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (giai đoạn 1, khối doanh nghiệp và sự nghiệp, hiệp hội), từ ngày 24/02 đến ngày 25/02/2021; 01 lớp tập huấn nghiệp vụ (giai đoạn 2, khối cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và tôn giáo, tín ngưỡng) vào ngày 22/6/2021.

Cấp huyện: Trong tháng 02/2021, tổ chức 27 hội nghị triển khai và tập huấn nghiệp vụ điều tra giai đoạn 1 tại 27 huyện, thị xã, thành phố. Từ ngày 25/6 đến 29/6/2021, tổ chức 29 lớp tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ điều tra viên, giám sát viên/27 huyện, thị xã, thành phố; số lượng 1.946 người tham gia/29 lớp.

7. Công tác thu thập thông tin

- Công tác thu thập thông tin giai đoạn 1 điều tra đơn vị sự nghiệp và hiệp hội, từ ngày 01/3 đến 30/4/2021 và khối doanh nghiệp từ ngày 01/3 đến 30/5/2021.

Công tác thu thập thông tin các đơn vị sự nghiệp và hiệp hội đến hết ngày 30/4/2021, tỉnh Thanh Hóa đã hoàn tất việc kê khai phiếu điều tra của 2.279 đơn vị sự nghiệp và 275 đơn vị hiệp hội, bằng 100%; trong quá trình điều tra xác định nhiều đơn vị sáp nhập và giải thể đã được loại khỏi danh sách điều tra.

Đối với khối doanh nghiệp, đến hết ngày 30/5/2021, toàn tỉnh đã thực hiện điều tra 17.488 doanh nghiệp, trong đó: số doanh nghiệp đang hoạt động có doanh thu là 8.939 DN, chiếm 51,1% so tổng số; số doanh nghiệp tạm ngừng để đầu tư, đổi mới công nghệ là 2.592 DN, chiếm 14,8%; số doanh nghiệp ngừng chờ giải thể và giải thể, phá sản là 2.577 DN, chiếm 14,7%; số doanh nghiệp tăng mới đang trong giai đoạn đầu tư là 3.380 DN, chiếm 19,4% và 1.331 chi nhánh, văn phòng đại diện, 2.607 địa điểm có trực tiếp sản xuất kinh doanh. Nhìn chung, đa số các doanh nghiệp đều nắm được chủ trương và có tinh thần hợp tác tốt, có trách nhiệm trong việc kê khai phiếu điều tra trên trang thông tin điện tử thống kê doanh nghiệp; tuy nhiên, vẫn còn một số doanh nghiệp chưa có tinh thần hợp tác cao; số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, đội ngũ kế toán doanh nghiệp đảm nhiệm nhiều đơn vị và không thường xuyên có mặt tại doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp đăng ký ở một nơi nhưng lại hoạt động ở nơi khác, gây khó khăn cho đội ngũ điều tra viên tiếp cận hướng dẫn kê khai phiếu điều tra.

- Công tác thu thập thông tin giai đoạn 2 điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và tôn giáo, tín ngưỡng từ ngày 01/7 đến 30/7/2021.

Thực hiện Công văn 987/TCTK- TTDL ngày 25/6/2021 về việc tổ chức Lễ ra quân Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (giai đoạn 2). Sáng ngày 01/7/2021, BCD tỉnh Thanh Hóa tổ chức Lễ ra quân Tổng điều tra giai đoạn 2 tại xã Trường Sơn, huyện Nông Cống với đầy đủ các thành phần BCD các cấp theo quy định, cùng các cơ quan truyền thông như Báo Thanh Hóa, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa và Đài Phát thanh huyện Nông Cống dự và đưa tin. Công tác thu thập thông tin đến hết ngày 30/7/2021, trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành việc điều tra tại cơ sở, với 179. 771 cơ sở cá thể, đạt tỷ lệ 100%. Trong đó: Số cơ sở không còn tại địa bàn/không liên hệ được/không còn SXKD là 2.253 cơ sở, chiếm 1,3% so tổng số danh sách điều tra; số cơ sở đã hoàn thành là 177.518 cơ sở, đạt tỷ lệ 98,7% và 907 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đạt tỷ lệ 100%. Trong đó: Số cơ sở không còn tại: 02 cơ sở, chiếm 0,22% so tổng số danh sách điều tra; số cơ sở đã hoàn thành là 905 đạt tỷ lệ 99,78%.

8. Công tác kiểm tra, giám sát

- Đối với cấp tỉnh: Thực hiện kế hoạch số 04/KH-BCĐ ngày 26/01/2021 của BCD tỉnh về công tác kiểm tra, giám sát Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Trong thời gian triển khai điều tra giai đoạn 1, từ ngày 01/3 đến 30/5/2021 Ban Chỉ đạo tỉnh đã thành lập 5 đoàn đi kiểm tra, giám sát tại 12 huyện, thị xã, thành phố gồm: Huyện Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Yên Định, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Như Thanh, tp Sầm Sơn và tp Thanh Hóa. Lực lượng tham gia giám sát chủ yếu các thành viên Tổ Thường trực giúp việc BCD tỉnh và trung tập thêm một số công chức các phòng nghiệp vụ Cơ quan Cục. Nội dung gồm kiểm tra việc thành lập BCD các cấp; các văn bản chỉ đạo tại đơn vị; công tác tuyên truyền trên địa bàn; công tác tuyển chọn điều tra viên cho giai đoạn 1; công tác tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn các đơn vị kê khai phiếu điều tra trực tuyến; tiến độ điều tra doanh nghiệp, sự nghiệp và hiệp hội trên địa bàn và giám sát điều tra viên thực hiện hướng dẫn các đơn vị kê khai phiếu điều tra.

Giai đoạn 2, BCD tỉnh thành lập 8 đoàn kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện Phương án tổng điều tra kinh tế năm 2021 khối cá thể và tôn giáo, tín ngưỡng gồm: (1) Kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các huyện mở lớp tập huấn nghiệp vụ cho GSV và ĐTV; lực lượng tham gia giám sát chủ yếu các thành viên Tổ Thường trực giúp việc BCD tỉnh và trung tập thêm một số công chức các phòng nghiệp vụ Cơ quan Cục; thời gian từ ngày 25/6 đến hết ngày 29/6/2021 tại 13 huyện, thị xã, thành phố được kiểm tra, giám sát gồm: Huyện Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Nông Cống, Quảng Xương, Hoàng Hóa, Đông Sơn, Hậu Lộc, Triệu Sơn, Yên Định, Thọ Xuân, thị xã Nghi Sơn, thành phố Sầm Sơn và thành phố Thanh Hóa; (2) Kiểm tra, giám sát thực hiện thu thập thông tin tại hộ: Thời gian từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/7/2021, đã thực hiện kiểm tra, giám sát tại 24/27 huyện, thị xã, thành phố. Nội dung gồm kiểm tra công tác tuyên truyền giai đoạn 2 trên địa bàn; công tác tuyển chọn điều tra viên cho giai đoạn 2; công tác tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn ĐTV; tiến độ điều tra trên địa bàn và giám sát điều tra viên thực hiện thu thập kê khai phiếu điều tra điện tử bằng phần mềm CAPI tại hộ.

- Đối với Ban Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố: Lực lượng chủ yếu là thành viên Tổ Thường trực giúp việc BCD huyện và công chức Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố. Giai đoạn 1, thời gian từ ngày 01/3 đến 30/5/2021, tập trung kiểm tra, giám sát đội ngũ điều tra viên thực hiện hướng dẫn các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội kê khai phiếu điều tra; đôn đốc điều tra viên thực hiện đúng tiến độ đảm bảo theo thời gian quy định. Giai đoạn 2, từ ngày 01/7 đến 30/7/2021, kiểm tra, giám sát đội ngũ điều tra viên thực hiện thu thập kê khai phiếu điều tra CAPI tại hộ; đôn đốc điều tra viên thực hiện đúng tiến độ đảm bảo theo thời gian quy định.

9. Công tác nghiệm thu và bàn giao phiếu điều tra

Thực hiện Kế hoạch chung của Ban Chỉ đạo tỉnh và hướng dẫn số 172/HD-TCTK ngày 13/8/2021 của Tổng cục Thống kê. Tổ Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh đã xây dựng kế hoạch và hướng dẫn Ban Chỉ đạo các cấp tổ chức nghiệm thu và duyệt dữ liệu Tổng điều tra theo 3 cấp như sau:

- BCD cấp xã nghiệm thu toàn bộ phiếu điều tra của điều tra viên cấp xã và các biểu tổng hợp nhanh kết quả điều tra trên địa bàn xã, phường, thị trấn: thời gian từ ngày 01/8 - 15/8/2021.

- BCD cấp huyện, thị xã, thành phố nghiệm thu toàn bộ phiếu điều tra của điều tra viên cấp huyện và các tài liệu của Ban Chỉ đạo cấp xã xong trước ngày 30/8/2021.

- BCD cấp tỉnh nghiệm thu toàn bộ phiếu điều tra của điều tra viên cấp tỉnh và các tài liệu của Ban Chỉ đạo cấp huyện xong trước ngày 15/9/2021.

10. Đánh giá chung công tác triển khai thực hiện

Những thuận lợi, khó khăn trong triển khai thực hiện và thu thập thông tin tại đơn vị điều tra.

Thuận lợi: Công tác chuẩn bị từ khâu thành lập Ban Chỉ đạo các cấp được triển khai sớm và đồng bộ từ Ban Chỉ đạo tỉnh đến huyện, xã; công tác tuyên truyền triển khai theo đúng quy định từ tỉnh đến huyện, xã, thôn, khu phố được đại đa số các đơn vị điều tra đồng thuận và cộng tác trong việc cung cấp thông tin điều tra; đội ngũ điều tra viên được phân công địa bàn điều tra ngay từ ngày đầu ra quân, chất lượng đội ngũ điều tra viên, giám sát viên cấp tỉnh, cấp huyện đa số là những công chức các cấp, đội ngũ ĐTV cấp xã được tuyển chọn chủ yếu là công chức các xã, phường, thị trấn và cán bộ khu phố,... nắm bắt khá tốt nghiệp vụ và đã từng tham gia các cuộc điều tra thống kê khác. Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn từ ngày 01/3 đến 30/7/2021 khá ổn định và không có địa bàn điều tra nào trong khu vực phong tỏa phải xin lùi thời gian điều tra.

Khó khăn: Trong thời gian triển khai thu thập thông tin từ ngày 01/3 đến 30/7/2021, tình hình dịch bệnh Covid -19 diễn biến phức tạp ở các tỉnh khác làm ảnh hưởng đến tâm lý của đối tượng cung cấp thông tin khi tiếp xúc với đội ngũ điều tra viên; một số đơn vị điều tra (doanh nghiệp, hộ cá thể) tinh thần hợp tác chưa cao, né tránh việc cung cấp thông tin; phần trang điều tra doanh nghiệp, sự nghiệp hiệp hội và phần mềm CAPI từ ngày đầu chưa hoàn thiện còn một số bất cập làm ảnh hưởng đến tiến độ điều tra,...

II. KẾT QUẢ TỔNG HỢP NHANH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Khối doanh nghiệp

Qua kết quả tổng hợp nhanh số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có doanh thu trong năm trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 có 11.641 doanh nghiệp/HTX, chiếm 66,6% tổng số danh sách điều tra, còn lại là số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp mới đăng ký trong năm đang đầu tư và các doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể,...

**Biểu 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm
31/12/2020**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Tổng số	11.641	21	12	9	11.533	87	72	10	5
Chia theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8.089	3	3	-	8.081	5	4	1	-
Doanh nghiệp nhỏ	2.949	4	3	1	2.928	17	13	3	1
Doanh nghiệp vừa	343	1	-	1	325	17	11	3	3
Doanh nghiệp lớn	260	13	6	7	199	48	44	3	1
Chia theo nhóm ngành SXKD									
Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	718	3	3	-	714	1	1	-	-
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	4.532	10	3	7	4.444	78	64	10	4
Khu vực Dịch vụ	6.391	8	6	2	6.375	8	7	-	1

Trong tổng số chia theo loại hình doanh nghiệp: có 21 doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động chiếm 0,2% tổng số; 87 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm 0,8% và 11.533 doanh nghiệp/HTX ngoài nhà nước, chiếm 99,0%. Chia theo quy mô doanh nghiệp: có 8.089 doanh nghiệp siêu nhỏ dưới 10 lao động, chiếm 69,5% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động; 2.949 doanh nghiệp nhỏ có từ 10 lao động đến dưới 100 lao động, chiếm 25,3%; 343 doanh nghiệp vừa có từ 100 lao động đến dưới 300 lao động, chiếm 3,0% và 260 doanh nghiệp lớn có trên 300 lao động, chiếm 2,2%. Chia theo nhóm ngành kinh tế: có 718 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 6,2%; có 4.532 doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 38,9% và 6.391 doanh nghiệp khu vực dịch vụ, chiếm 54,9%.

Biểu 2: Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động năm 2020 phân theo huyện, thị xã, thành phố

ST T	Tên huyện, thị xã, thành phố	Số lượng doanh nghiệp thời điểm 31/12 (DN)			Lao động thời điểm 31/12 (người)			Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)		
		Năm 2019	Năm 2020	So sánh (%)	Năm 2019	Năm 2020	So sánh (%)	Năm 2019	Năm 2020	So sánh (%)
	Tổng số	11.575	11.641	100,6	337.877	324.354	96,0	282.080,2	295.143,0	104,6
	Miền xuôi	10.430	10.494	100,6	312.171	298.157	95,5	273.497,6	285.279,7	104,3
1	TP. Thanh Hóa	4.714	4.777	101,3	135.768	126.377	93,1	99.209,1	102.006,9	102,8
2	TP. Sầm Sơn	420	467	111,2	6.589	4.633	70,3	6.523,1	4.476,3	68,6
3	TX. Bim Sơn	403	387	96,0	14.275	12.072	84,6	16.008,5	16.842,4	105,2
4	H.Thọ Xuân	509	482	94,7	9.086	8.862	97,5	5.663,5	4.603,1	81,3
5	H. Đông Sơn	373	378	101,3	8.328	6.145	73,8	5.011,7	5.365,1	107,1
6	H. Nông Cống	273	261	95,6	6.835	10.380	151,9	1.871,1	2.388,0	127,6
7	H.Triệu Sơn	342	331	96,8	7.645	7.469	97,7	2.412,0	2.872,4	119,1
8	H. Quảng Xương	386	353	91,5	9.423	9.433	100,1	2.333,1	2.690,7	115,3
9	H. Hà Trung	238	266	111,8	10.505	11.234	106,9	3.363,3	3.135,4	93,2
10	H. Nga Sơn	233	243	104,3	9.784	7.937	81,1	1.872,2	2.051,0	109,6
11	H. Yên Định	393	398	101,3	21.667	21.295	98,3	4.818,9	6.157,9	127,8
12	H. Thiệu Hóa	247	312	126,3	5.940	6.241	105,1	1.500,5	2.692,0	179,4
13	H. Hoằng Hóa	547	591	108,0	9.687	13.121	135,4	3.979,8	5.025,8	126,3
14	H. Hậu Lộc	317	318	100,3	11.170	10.079	90,2	2.753,0	2.525,9	91,8
15	TX.Nghi Sơn	851	766	90,0	38.121	35.999	94,4	114.329,8	121.124,4	105,9
16	H.Vĩnh Lộc	184	164	89,1	7.348	6.880	93,6	1.848,0	1.322,4	71,6
	Miền núi	1.145	1.147	100,2	25.706	26.197	101,9	8.582,6	9.863,3	114,9
17	H.Thạch Thành	262	235	89,7	8.404	7.973	94,9	2.201,4	2.231,9	101,4
18	H. Cẩm Thủy	130	146	112,3	2.254	1.352	60,0	604,5	1.603,9	265,3
19	H. Ngọc Lặc	157	150	95,5	5.994	5.677	94,7	1.695,1	1.981,7	116,9
20	H. Lang Chánh	60	68	113,3	752	652	86,7	265,7	319,4	120,2
21	H. Như Xuân	70	72	102,9	1.301	944	72,6	418,2	395,5	94,6
22	H. Như Thanh	138	145	105,1	2.558	5.240	204,8	635,6	788,9	124,1
23	H. Thường Xuân	117	119	101,7	1.120	1.284	114,6	672,6	862,1	128,2
24	H. Bá Thước	69	70	101,4	987	1.128	114,3	1.003,2	922,8	92,0
25	H. Quan Hóa	68	69	101,5	1.632	1.391	85,2	672,2	509,9	75,9
26	H. Quan Sơn	51	52	102,0	271	339	125,1	106,8	106,8	100,0
27	H. Mường Lát	23	21	91,3	433	217	50,1	307,3	140,4	45,7

- Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 có 11.641 doanh nghiệp, so với năm 2019 tăng 0,6% (hay tăng 66 doanh nghiệp), tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp năm 2020 so 2019 đạt thấp nhất từ trước đến nay, nguyên nhân chủ yếu do tác động của dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020 làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất kinh doanh và phá sản, giải thể. Chia theo huyện, thị xã, thành phố có 10 huyện, thị xã có số lượng doanh

nghiệp giảm so với cùng kỳ từ 4% đến trên 10%, còn lại 17 huyện, thành phố đều có tốc độ tăng so cùng kỳ, có một số huyện có tốc độ tăng khá như: Huyện Thiệu Hóa, Hà Trung, Cẩm Thủy, thành phố Sầm Sơn,...

- Tổng số lao động thu hút trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 324.354 lao động, so cùng kỳ bằng 96,0%, trong đó nhiều đơn vị có tốc độ tăng về số doanh nghiệp nhưng lại giảm sâu về số lao động như: thành phố Sầm Sơn, huyện Đông Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Như Xuân, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến một số doanh nghiệp lớn gặp khó khăn về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải cắt giảm lao động và ngừng sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó nhiều huyện tăng khá cao về lao động so cùng kỳ như: huyện Nông Cống, Hoằng Hóa, Như Thanh và Quan Sơn, chủ yếu là do có thêm mới các nhà máy giày da, may mặc, chế biến gỗ tại địa phương đi vào hoạt động trong năm, thu hút khá lớn lực lượng lao động.

- Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh đạt 295.143 tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2019 (hay tăng 13.062,8 tỷ đồng), năng suất lao động bình quân 1 lao động năm 2020 là 920 triệu đồng/LĐ, tăng 6,4% so với năm 2019 (năm 2019 là 864 triệu đồng/LĐ). Năm 2020, bị ảnh hưởng không nhỏ của dịch bệnh Covid-19, song tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp năm 2020 vẫn tăng nhẹ so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu là do tác động của một số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động trong các lĩnh vực may mặc, giày da và một số doanh nghiệp lớn hoạt động trong các lĩnh vực hóa dầu, sản xuất vật liệu xây dựng ít bị ảnh hưởng của dịch bệnh; trong đó nhiều huyện có tốc độ tăng khá cao như: huyện Nông Cống, Triệu Sơn, Quảng Xương, Yên Định, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Cẩm Thủy,...

2. Khối đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

2.1. Đơn vị sự nghiệp

Số lượng đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 trên địa bàn toàn tỉnh là 2.290 đơn vị, so với Tổng điều tra kinh tế năm 2017 giảm 30,2%; trong đó: lĩnh vực giáo dục, đào tạo là 2.033 đơn vị, chiếm 88,8%; lĩnh vực y tế là 73 đơn vị, chiếm 3,2%; lĩnh vực văn hóa, thể thao là 44 đơn vị, chiếm 1,9%; lĩnh vực thông tin, truyền thông 5 đơn vị, chiếm 0,2%, lĩnh vực lưu trú 5 đơn vị, chiếm 0,2%; còn lại các lĩnh vực khác như trung tâm đăng kiểm, trung tâm xúc tiến đầu tư, trung tâm khuyến nông,... là 130 đơn vị, chiếm 5,7%.

Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 trên địa bàn tỉnh là 76.342 lao động, so với Tổng điều tra kinh tế năm 2017 giảm 7,3%; trong đó: lĩnh vực giáo dục, đào tạo là 56.437 lao động, chiếm 73,9%; lĩnh vực y tế là 14.471 lao động, chiếm 19,0%; lĩnh vực văn hóa, thể thao là 1.180 lao

động, chiếm 1,5%; lĩnh vực thông tin, truyền thông 381 lao động, chiếm 0,5%, lĩnh vực lưu trú 166 lao động, chiếm 0,2%; còn lại các lĩnh vực khác là 3.707 lao động, chiếm 4,9%.

Số lượng đơn vị sự nghiệp từ kết quả Tổng điều tra kinh năm 2021 so với Tổng điều tra kinh tế năm 2017 giảm 30,2% chủ yếu giảm do các trường hợp sáp nhập theo các xã, phường mới và các trạm y tế các xã kỳ trước được kê khai riêng, kỳ này được kê khai chung trong các trung tâm y tế hoặc bệnh viện huyện, thị xã, thành phố.

Biểu 3: Số lượng, lao động đơn vị sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức qua kết quả 2 kỳ Tổng điều tra kinh tế

STT		Năm 2017		Năm 2021		So sánh (%)	
		Số lượng cơ sở	Số lao động (người)	Số lượng cơ sở	Số lao động (người)	Cơ sở	Lao động
	Tổng số	3.283	82.355	2.290	76.342	69,8	92,7
1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	2.195	59.482	2.033	56.437	92,6	94,9
2	Lĩnh vực y tế	721	15.372	73	14.471	10,1	94,1
3	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	49	1.419	44	1.180	89,8	83,2
4	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	35	815	5	381	14,3	46,7
5	Lĩnh vực lưu trú	-	-	5	166	-	-
6	Lĩnh vực khác	283	5.267	130	3.707	45,9	70,4

2.2. Đơn vị hiệp hội

Số lượng đơn vị hiệp hội có tại thời điểm 31/12/2020 trên địa bàn toàn tỉnh là 275 đơn vị, so với Tổng điều tra năm 2017 bằng 15,8%, nguyên nhân chủ yếu là do Phương án Tổng điều tra năm 2021 không thu thập thông tin các tổ chức chính trị, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã, chỉ thu thập thông tin các tổ chức xã hội và chính trị xã hội nghề nghiệp.

Biểu 4: Số lượng cơ sở và lao động các đơn vị hiệp hội phân theo loại hình tổ chức

STT		Số lượng cơ sở	Tỷ trọng (%)	Số lao động (người)	Tỷ trọng (%)
	Tổng số	275	100,0	866	100,0
1	Tổ chức xã hội	154	56,0	439	50,7
2	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	115	41,8	406	46,9
3	Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp	4	1,5	8	0,9
4	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	2	0,7	13	1,5

3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

3.1. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Qua kết quả tổng hợp nhanh Tổng điều tra kinh tế năm 2021, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2021 trên địa bàn toàn tỉnh là 183.453 cơ sở, so với kỳ Tổng điều tra kinh tế năm 2017 bằng 98,6% (giảm 1,4% hay giảm 2.626 cơ sở), so với kỳ điều tra 01/10/2020 bằng 98,7% (giảm 1,3% hay giảm 2.384 cơ sở). Tổng số lao động bình quân năm 2021 của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn toàn tỉnh là 314.018 lao động, so với kỳ Tổng điều tra năm 2017 tăng 12,9% (hay tăng 35.938 lao động), so với năm 2020 giảm 0,7% (hay giảm 2.339 lao động); bình quân 1,7 lao động/cơ sở cao hơn so với kỳ 2017 và bằng năm 2020 (năm 2017 là 1,5 lao động/cơ sở; năm 2020 là 1,7 lao động/cơ sở).

Tổng doanh thu từ kết quả tổng hợp nhanh năm 2021 của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn toàn tỉnh là 96.234,8 tỷ đồng, so với kỳ Tổng điều tra năm 2017 tăng 63,2% (hay tăng 37.252,7 tỷ đồng), so với năm 2020 giảm 14,5% (hay giảm 16.366,2 tỷ đồng); doanh thu bình quân một cơ sở năm 2021 là 524,6 triệu đồng/cơ sở, so với năm 2017 tăng 207,6 triệu đồng/cơ sở, so với năm 2020 giảm 81,3 triệu đồng/cơ sở (năm 2017 là 317 triệu/cơ sở, năm 2020 là 605,9 triệu đồng/cơ sở). Nguyên nhân doanh thu năm 2021 ước tính của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đạt thấp so với năm 2020 chủ yếu là do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19 năm 2021 có nhiều đợt dịch nặng nề hơn năm 2020, nhiều đơn vị phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15 và 16 của Chính phủ để phòng chống dịch bệnh trên địa bàn như thành phố Thanh Hóa, huyện Nông Cống, Huyện Nga Sơn và một số xã thuộc các huyện Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn,... Nhìn chung, kết quả điều tra sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh sát tình hình thực tế và xu hướng hiện nay, các cơ sở đều có những nhận định về tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm 2021 khá thận trọng để đưa ra số liệu ước tính phù hợp với tình hình diễn biến dịch bệnh hiện tại trong và ngoài tỉnh.

Biểu 5: Số lượng cơ sở, lao động và doanh thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021

ST T	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số cơ sở		Tổng số lao động		Tổng doanh thu	
		Số lượng (cơ sở)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (tỷ. đ)	Tỷ trọng (%)
	Tổng số	183.453	100,0	314.018	100,0	96.234,8	100,0
	Miền xuôi	149.801	81,7	258.819	82,4	80.558,5	83,7
1	TP. Thanh Hóa	21.301	11,6	36.861	11,7	15.065,5	15,7
2	TP. Sầm Sơn	9.938	5,4	16.833	5,4	4.527,9	4,7
3	TX. Bim Sơn	3.556	1,9	5.557	1,8	2.012,6	2,1
4	H.Thọ Xuân	12.174	6,6	20.349	6,5	5.315,3	5,5
5	H. Đông Sơn	3.833	2,1	6.440	2,1	2.612,0	2,7
6	H. Nông Cống	11.813	6,4	24.641	7,8	6.080,4	6,3
7	H. Triệu Sơn	9.436	5,1	16.564	5,3	3.747,9	3,9
8	H. Quảng Xương	10.669	5,8	16.443	5,2	6.818,2	7,1
9	H. Hà Trung	5.647	3,1	9.682	3,1	3.000,3	3,1
10	H. Nga Sơn	12.575	6,9	19.060	6,1	6.798,5	7,1
11	H. Yên Định	7.670	4,2	14.385	4,6	4.422,4	4,6
12	H. Thiệu Hóa	8.647	4,7	16.650	5,3	4.473,4	4,6
13	H. Hoằng Hóa	10.299	5,6	16.001	5,1	4.644,4	4,8
14	H. Hậu Lộc	8.672	4,7	14.774	4,7	3.283,6	3,4
15	TX.Nghi Sơn	9.088	5,0	15.505	4,9	4.771,4	5,0
16	H.Vĩnh Lộc	4.483	2,4	9.074	2,9	2.984,7	3,1
	Miền núi	33.652	18,3	55.199	17,6	15.676,3	16,3
17	H.Thạch Thành	5.274	2,9	8.846	2,8	3.103,2	3,2
18	H. Cẩm Thủy	4.549	2,5	8.375	2,7	1.932,5	2,0
19	H. Ngọc Lặc	4.626	2,5	7.082	2,3	2.466,3	2,6
20	H. Lang Chánh	2.440	1,3	3.317	1,1	495,2	0,5
21	H. Như Xuân	2.752	1,5	4.373	1,4	1.614,5	1,7
22	H. Như Thanh	4.021	2,2	6.273	2,0	1.896,1	2,0
23	H. Thường Xuân	2.745	1,5	4.640	1,5	1.031,0	1,1
24	H. Bá Thước	2.758	1,5	4.096	1,3	1.021,9	1,1
25	H. Quan Hóa	1.814	1,0	3.384	1,1	1.057,1	1,1
26	H. Quan Sơn	2.144	1,2	3.876	1,2	816,8	0,8
27	H. Mường Lát	529	0,3	937	0,3	241,7	0,3

3.2. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có tại thời điểm 31/12/2020 trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 905 cơ sở với 2.668 lao động, so với Tổng điều tra năm 2017 tăng 5,6% (hay tăng 48 cơ sở), trong đó: có 339 cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm 37,4%; 103 cơ sở đã được xếp hạng cấp quốc gia, chiếm 11,4% và 463 cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh, chiếm 51,2%. Chia theo loại cơ sở: có 350 cơ sở tôn giáo, chiếm 38,7%; 483 cơ sở tín ngưỡng, chiếm 53,4% và 72 cơ sở loại khác như: hội thánh, nghề làng, nghề cá,...

Biểu 6: Số lượng cơ sở và lao động các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở

STT		Số lượng cơ sở	Tỷ trọng (%)	Số lao động (người)	Tỷ trọng (%)
	Tổng số	905	100,0	2.668	100,0
1	Cơ sở tôn giáo	350	38,7	1.409	52,8
2	Cơ sở tín ngưỡng	483	53,3	1.078	40,4
3	Loại khác	72	8,0	181	6,8

Đánh giá chung: Với quyết tâm cao thực hiện thắng lợi cuộc Tổng điều tra kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Thanh Hóa đã tập trung chỉ đạo Ban Chỉ đạo các cấp hoàn thành công đồng bộ công tác triển khai Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh theo đúng kế hoạch và Phương án điều tra; công tác nghiệm thu ở các cấp, bàn giao dữ liệu, hiệu đính, xử lý kết quả Tổng điều tra được thực hiện theo đúng quy trình và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương. Cuộc Tổng điều tra kinh tế lần này thực hiện triệt để phiếu điện tử thay thế toàn bộ phiếu giấy và xử lý dữ liệu trên hệ thống trang thông tin điện tử Tổng điều tra kinh tế năm 2021, vừa tiết kiệm được phần lớn kinh phí điều tra, vừa đảm bảo tính trung thực, khách quan của thông tin đầu vào và xử lý tổng hợp nhanh kết quả Tổng điều tra phục vụ cho các cấp kịp thời. Kết quả tổng hợp nhanh số liệu khối doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phản ánh sát tình hình thực tế của các loại hình kinh tế tại các huyện, thị xã, thành phố và trên địa bàn toàn tỉnh nhằm phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy địa phương; kết quả chính thức cuộc Tổng điều tra sẽ được biên soạn đầy đủ theo từng lĩnh vực và ban hành trong quý I/2022./.

Biểu 01/TH_SB_DN

SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Tổng số	11.641	21	12	9	11.533	87	72	10	5
<i>Chia theo quy mô</i>									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8.089	3	3	-	8.081	5	4	1	-
Doanh nghiệp nhỏ	2.949	4	3	1	2.928	17	13	3	1
Doanh nghiệp vừa	343	1	-	1	325	17	11	3	3
Doanh nghiệp lớn	260	13	6	7	199	48	44	3	1
<i>Chia theo ngành SXKD chính</i>									
Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	718	3	3	-	714	1	1	-	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	718	3	3	-	714	1	1	-	-
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	4.532	10	3	7	4.444	78	64	10	4
B. Khai khoáng	240	-	-	-	240	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.781	5	2	3	1.698	78	64	10	4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99	-	-	-	99	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	81	3	1	2	78	-	-	-	-
F. Xây dựng	2.331	2	-	2	2.329	-	-	-	-
Khu vực Dịch vụ	6.391	8	6	2	6.375	8	7	-	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.309	3	2	1	3.302	4	4	-	-
H. Vận tải kho bãi	595	1	-	1	592	2	1	-	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	506	2	2	-	504	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	71	1	1	-	70	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	161	-	-	-	161	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	189	-	-	-	188	1	1	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	887	-	-	-	887	-	-	-	-

Biểu số 2/TH_SB_DN

**SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chia theo loại hình doanh nghiệp							
			Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
	Tổng số	11.641	21	12	9	11.533	87	72	10	5
	Miền xuôi	10.494	21	12	9	10.392	81	67	9	5
1	Thành phố Thanh Hóa	4.777	12	7	5	4.737	28	24	2	2
2	Thành phố Sầm Sơn	467	2	2	-	465	-	-	-	-
3	Thị xã Bim Sơn	387	3	-	3	371	13	11	1	1
4	Huyện Thọ Xuân	482	-	-	-	480	2	2	-	-
5	Huyện Đông Sơn	378	-	-	-	377	1	1	-	-
6	Huyện Nông Cống	261	-	-	-	260	1	1	-	-
7	Huyện Triệu Sơn	331	-	-	-	327	4	3	1	-
8	Huyện Quảng Xương	353	-	-	-	351	2	2	-	-
9	Huyện Hà Trung	266	1	1	-	263	2	2	-	-
10	Huyện Nga Sơn	243	-	-	-	242	1	1	-	-
11	Huyện Yên Định	398	1	1	-	392	5	5	-	-
12	Huyện Thiệu Hóa	312	-	-	-	312	-	-	-	-
13	Huyện Hoằng Hóa	591	1	1	-	588	2	2	-	-
14	Huyện Hậu Lộc	318	-	-	-	314	4	3	1	-
15	Thị xã Nghi Sơn	766	1	-	1	752	13	7	4	2
16	Huyện Vĩnh Lộc	164	-	-	-	161	3	3	-	-
	Miền núi	1.147	-	-	-	1.141	6	5	1	-
17	Huyện Thạch Thành	235	-	-	-	232	3	2	1	-
18	Huyện Cẩm Thủy	146	-	-	-	146	-	-	-	-
19	Huyện Ngọc Lặc	150	-	-	-	149	1	1	-	-
20	Huyện Lang Chánh	68	-	-	-	68	-	-	-	-
21	Huyện Như Xuân	72	-	-	-	72	-	-	-	-
22	Huyện Như Thanh	145	-	-	-	144	1	1	-	-
23	Huyện Thường Xuân	119	-	-	-	119	-	-	-	-
24	Huyện Bá Thước	70	-	-	-	70	-	-	-	-
25	Huyện Quan Hóa	69	-	-	-	68	1	1	-	-
26	Huyện Quan Sơn	52	-	-	-	52	-	-	-	-
27	Huyện Mường Lát	21	-	-	-	21	-	-	-	-

Biểu số 3/TH_SB_DN

LAO ĐỘNG THỜI ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

	Lao động thời điểm 01/01	Lao động thời điểm 31/12	
		Tổng số	Trong đó: Lao động nữ
Tổng số	316.643	324.354	196.388
<i>Chia theo quy mô</i>			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	34.121	29.201	10.235
Doanh nghiệp nhỏ	53.419	56.564	18.709
Doanh nghiệp vừa	24.064	25.689	9.460
Doanh nghiệp lớn	205.039	212.900	157.984
<i>Chia theo ngành SXKD chính</i>			
Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	9.777	9.657	2.797
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.777	9.657	2.797
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	249.365	256.275	171.071
B. Khai khoáng	3.009	2.902	742
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	200.592	207.406	158.972
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	976	961	167
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.933	4.004	1.902
F. Xây dựng	40.855	41.002	9.288
Khu vực Dịch vụ	57.501	58.422	22.520
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.252	24.504	9.638
H. Vận tải kho bãi	8.983	8.972	1.958
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.088	4.631	2.292
J. Thông tin và truyền thông	413	372	128
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.571	1.612	975
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.406	1.373	498
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.147	6.470	1.792
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.734	4.179	1.483
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	11	11	3
P. Giáo dục và đào tạo	1.332	1.451	1.009
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.860	4.144	2.508
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	233	249	111
S. Hoạt động dịch vụ khác	471	454	125
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế			

Biểu số 4/TH_SB_DN

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ**

ST T	Tên huyện, thị xã, thành phố	Số lượng doanh nghiệp thời điểm 31/12 (DN)			Lao động thời điểm 31/12 (người)			Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)		
		Năm 2019	Năm 2020	So sánh (%)	Năm 2019	Năm 2020	So sánh (%)	Năm 2019	Năm 2020	So sánh (%)
	Tổng số	11.575	11.641	100,57	337.877	324.354	96,0	282.080,2	295.143,0	104,6
	Miền xuôi	10.430	10.494	100,61	312.171	298.157	95,5	273.497,6	285.279,7	104,3
1	Thành phố Thanh	4.714	4.777	101,3	135.768	126.377	93,1	99.209,1	102.006,9	102,8
2	Thành phố Sầm Sơn	420	467	111,2	6.589	4.633	70,3	6.523,1	4.476,3	68,6
3	Thị xã Bim Sơn	403	387	96,0	14.275	12.072	84,6	16.008,5	16.842,4	105,2
4	Huyện Thọ Xuân	509	482	94,7	9.086	8.862	97,5	5.663,5	4.603,1	81,3
5	Huyện Đông Sơn	373	378	101,3	8.328	6.145	73,8	5.011,7	5.365,1	107,1
6	Huyện Nông Cống	273	261	95,6	6.835	10.380	151,9	1.871,1	2.388,0	127,6
7	Huyện Triệu Sơn	342	331	96,8	7.645	7.469	97,7	2.412,0	2.872,4	119,1
8	Huyện Quảng	386	353	91,5	9.423	9.433	100,1	2.333,1	2.690,7	115,3
9	Huyện Hà Trung	238	266	111,8	10.505	11.234	106,9	3.363,3	3.135,4	93,2
10	Huyện Nga Sơn	233	243	104,3	9.784	7.937	81,1	1.872,2	2.051,0	109,6
11	Huyện Yên Định	393	398	101,3	21.667	21.295	98,3	4.818,9	6.157,9	127,8
12	Huyện Thiệu Hóa	247	312	126,3	5.940	6.241	105,1	1.500,5	2.692,0	179,4
13	Huyện Hoằng Hóa	547	591	108,0	9.687	13.121	135,4	3.979,8	5.025,8	126,3
14	Huyện Hậu Lộc	317	318	100,3	11.170	10.079	90,2	2.753,0	2.525,9	91,8
15	Thị xã Nghi Sơn	851	766	90,0	38.121	35.999	94,4	114.329,8	121.124,4	105,9
16	Huyện Vĩnh Lộc	184	164	89,1	7.348	6.880	93,6	1.848,0	1.322,4	71,6
	Miền núi	1.145	1.147	100,17	25.706	26.197	101,9	8.582,6	9.863,3	114,9
17	Huyện Thạch Thành	262	235	89,7	8.404	7.973	94,9	2.201,4	2.231,9	101,4
18	Huyện Cẩm Thủy	130	146	112,3	2.254	1.352	60,0	604,5	1.603,9	265,3
19	Huyện Ngọc Lặc	157	150	95,5	5.994	5.677	94,7	1.695,1	1.981,7	116,9
20	Huyện Lang Chánh	60	68	113,3	752	652	86,7	265,7	319,4	120,2
21	Huyện Như Xuân	70	72	102,9	1.301	944	72,6	418,2	395,5	94,6
22	Huyện Như Thanh	138	145	105,1	2.558	5.240	204,8	635,6	788,9	124,1
23	Huyện Thường Xuân	117	119	101,7	1.120	1.284	114,6	672,6	862,1	128,2
24	Huyện Bá Thước	69	70	101,4	987	1.128	114,3	1.003,2	922,8	92,0
25	Huyện Quan Hóa	68	69	101,5	1.632	1.391	85,2	672,2	509,9	75,9
26	Huyện Quan Sơn	51	52	102,0	271	339	125,1	106,8	106,8	100,0
27	Huyện Mường Lát	23	21	91,3	433	217	50,1	307,3	140,4	45,7

Biểu 5/TH_SN

SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Đơn vị

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chia ra theo loại hình tổ chức của đơn vị					
			Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực y tế	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	Lĩnh vực lưu trú	Lĩnh vực khác
	Tổng số	2.290	2.033	73	44	5	5	130
	Miền xuôi	1.574	1.388	51	33	5	5	92
1	Thành phố Thanh Hóa	215	142	15	15	5	2	36
2	Thành phố Sầm Sơn	60	44	6	1	-	3	6
3	Thị xã Bỉm Sơn	36	28	3	1	-	-	4
4	Huyện Thọ Xuân	127	121	2	2	-	-	2
5	Huyện Đông Sơn	46	40	2	1	-	-	3
6	Huyện Nông Cống	111	103	2	1	-	-	5
7	Huyện Triệu Sơn	116	110	2	1	-	-	3
8	Huyện Quảng Xương	99	92	3	1	-	-	3
9	Huyện Hà Trung	80	74	2	1	-	-	3
10	Huyện Nga Sơn	90	83	2	1	-	-	4
11	Huyện Yên Định	98	92	2	2	-	-	2
12	Huyện Thiệu Hóa	90	84	2	1	-	-	3
13	Huyện Hoằng Hóa	134	127	2	1	-	-	4
14	Huyện Hậu Lộc	96	89	2	1	-	-	4
15	Thị xã Nghi Sơn	121	110	2	1	-	-	8
16	Huyện Vĩnh Lộc	55	49	2	2	-	-	2
	Miền núi	716	645	22	11	-	-	38
17	Huyện Thạch Thành	101	95	2	1	-	-	3
18	Huyện Cẩm Thủy	65	60	2	1	-	-	2
19	Huyện Ngọc Lặc	89	81	2	1	-	-	5
20	Huyện Lang Chánh	40	34	2	1	-	-	3
21	Huyện Như Xuân	60	53	2	1	-	-	4
22	Huyện Như Thanh	58	51	2	1	-	-	4
23	Huyện Thường Xuân	70	63	2	1	-	-	4
24	Huyện Bá Thước	84	77	2	1	-	-	4
25	Huyện Quan Hóa	59	52	2	1	-	-	4
26	Huyện Quan Sơn	50	45	2	1	-	-	2
27	Huyện Mường Lát	40	34	2	1	-	-	3

Biểu 6/TH_SN

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG THUỘC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2020 PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chia ra theo loại hình tổ chức của đơn vị					
			Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực y tế	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	Lĩnh vực lưu trú	Lĩnh vực khác
	Tổng số	76.342	56.437	14.471	1.180	381	166	3.707
	Miền xuôi	55.283	39.374	11.366	979	381	166	3.017
1	Thành phố Thanh Hóa	14.652	6.385	5.211	606	381	116	1.953
2	Thành phố Sầm Sơn	2.711	1.813	531	20	-	50	297
3	Thị xã Bim Sơn	1.427	919	415	58	-	-	35
4	Huyện Thọ Xuân	3.405	2.878	444	60	-	-	23
5	Huyện Đông Sơn	1.413	1.125	239	15	-	-	34
6	Huyện Nông Cống	2.867	2.361	370	19	-	-	117
7	Huyện Triệu Sơn	3.138	2.644	418	18	-	-	58
8	Huyện Quảng Xương	3.204	2.644	505	16	-	-	39
9	Huyện Hà Trung	2.149	1.623	463	15	-	-	48
10	Huyện Nga Sơn	2.628	2.149	398	18	-	-	63
11	Huyện Yên Định	2.761	2.317	398	18	-	-	28
12	Huyện Thiệu Hóa	2.510	2.139	327	13	-	-	31
13	Huyện Hoàng Hóa	3.861	3.248	503	21	-	-	89
14	Huyện Hậu Lộc	2.995	2.542	394	14	-	-	45
15	Thị xã Nghi Sơn	3.930	3.332	455	17	-	-	126
16	Huyện Vĩnh Lộc	1.632	1.255	295	51	-	-	31
	Miền núi	21.059	17.063	3.105	201	-	-	690
17	Huyện Thạch Thành	2.614	2.118	404	20	-	-	72
18	Huyện Cẩm Thủy	2.034	1.667	328	18	-	-	21
19	Huyện Ngọc Lặc	3.138	2.301	767	14	-	-	56
20	Huyện Lang Chánh	1.261	988	185	17	-	-	71
21	Huyện Như Xuân	1.789	1.452	249	22	-	-	66
22	Huyện Như Thanh	2.036	1.670	253	14	-	-	99
23	Huyện Thường Xuân	2.396	1.990	288	19	-	-	99
24	Huyện Bá Thước	2.142	1.844	206	22	-	-	70
25	Huyện Quan Hóa	1.400	1.092	207	23	-	-	78
26	Huyện Quan Sơn	1.223	1.089	94	18	-	-	22
27	Huyện Mường Lát	1.026	852	124	14	-	-	36

Biểu 7/TH_SN

TỔNG DOANH THU NĂM 2020 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chia ra theo loại hình tổ chức của đơn vị					
			Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực y tế	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	Lĩnh vực lưu trú	Lĩnh vực khác
	Tổng số	16.232,8	9.890,1	4.794,0	353,4	162,6	41,4	991,3
	Miền xuôi	11.838,0	6.658,5	3.898,1	305,8	162,6	41,4	771,6
1	Thành phố Thanh Hóa	4.380,9	1.272,7	2.152,4	207,1	162,6	31,4	554,7
2	Thành phố Sầm Sơn	981,3	745,8	166,1	9,7	-	10,0	49,7
3	Thị xã Bỉm Sơn	248,7	130,5	103,9	10,9	-	-	3,4
4	Huyện Thọ Xuân	613,6	464,4	122,4	17,5	-	-	9,3
5	Huyện Đông Sơn	292,6	213,5	72,7	1,9	-	-	4,5
6	Huyện Nông Cống	429,1	298,4	84,4	2,5	-	-	43,8
7	Huyện Triệu Sơn	535,2	413,3	111,7	2,4	-	-	7,8
8	Huyện Quảng Xương	487,0	341,0	136,3	2,6	-	-	7,1
9	Huyện Hà Trung	467,3	266,5	191,8	2,9	-	-	6,1
10	Huyện Nga Sơn	428,2	328,9	89,0	2,4	-	-	7,9
11	Huyện Yên Định	433,8	314,9	108,9	3,1	-	-	6,9
12	Huyện Thiệu Hóa	410,0	313,9	86,9	3,1	-	-	6,1
13	Huyện Hoằng Hóa	671,3	532,3	101,7	2,6	-	-	34,7
14	Huyện Hậu Lộc	469,8	348,0	113,0	2,9	-	-	5,9
15	Thị xã Nghi Sơn	688,9	478,8	186,6	3,4	-	-	20,1
16	Huyện Vĩnh Lộc	300,3	195,6	70,3	30,8	-	-	3,6
	Miền núi	4.394,8	3.231,6	895,9	47,6	-	-	219,7
17	Huyện Thạch Thành	460,1	355,6	84,9	7,1	-	-	12,5
18	Huyện Cẩm Thủy	369,6	262,8	98,8	3,5	-	-	4,5
19	Huyện Ngọc Lặc	643,7	417,5	212,3	2,4	-	-	11,5
20	Huyện Lang Chánh	304,7	213,1	69,4	3,1	-	-	19,1
21	Huyện Như Xuân	355,3	268,1	68,9	6,0	-	-	12,3
22	Huyện Như Thanh	413,9	329,9	61,1	5,6	-	-	17,3
23	Huyện Thường Xuân	524,3	399,5	66,9	3,7	-	-	54,2
24	Huyện Bá Thước	468,0	348,5	85,2	4,6	-	-	29,7
25	Huyện Quan Hóa	314,1	226,2	44,8	3,9	-	-	39,2
26	Huyện Quan Sơn	258,9	210,7	37,2	4,0	-	-	7,0
27	Huyện Mường Lát	282,2	199,7	66,4	3,7	-	-	12,4

Biểu 8/TH_HH

SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HIỆP HỘI PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Đơn vị

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chia ra			
			Tổ chức xã hội	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
	Tổng số	275	154	115	4	2
	Miền xuôi	177	103	72	1	1
1	Thành phố Thanh	21	10	11	-	-
2	Thành phố Sầm Sơn	10	9	1	-	-
3	Thị xã Bỉm Sơn	9	6	3	-	-
4	Huyện Thọ Xuân	10	-	10	-	-
5	Huyện Đông Sơn	9	4	5	-	-
6	Huyện Nông Cống	10	7	3	-	-
7	Huyện Triệu Sơn	12	10	2	-	-
8	Huyện Quảng	7	5	2	-	-
9	Huyện Hà Trung	9	7	2	-	-
10	Huyện Nga Sơn	12	8	4	-	-
11	Huyện Yên Định	11	7	4	-	-
12	Huyện Thiệu Hóa	14	9	5	-	-
13	Huyện Hoằng Hóa	11	4	7	-	-
14	Huyện Hậu Lộc	9	1	7	1	-
15	Thị xã Nghi Sơn	11	6	4	-	1
16	Huyện Vĩnh Lộc	12	10	2	-	-
	Miền núi	98	51	43	3	1
17	Huyện Thạch Thành	11	10	1	-	-
18	Huyện Cẩm Thủy	9	7	2	-	-
19	Huyện Ngọc Lặc	9	-	9	-	-
20	Huyện Lang Chánh	9	5	4	-	-
21	Huyện Như Xuân	9	5	4	-	-
22	Huyện Như Thanh	12	4	8	-	-
23	Huyện Thường Xuân	9	4	2	2	1
24	Huyện Bá Thước	9	1	7	1	-
25	Huyện Quan Hóa	10	6	4	-	-
26	Huyện Quan Sơn	7	7	-	-	-
27	Huyện Mường Lát	4	2	2	-	-

Biểu 9/TH_HH

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CÓ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CỦA CÁC ĐƠN VỊ HIỆP HỘI PHÂN
THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chia ra			
			Tổ chức xã hội	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
	Tổng số	866	439	406	8	13
	Miền xuôi	612	327	279	2	4
1	Thành phố Thanh Hóa	131	44	87	-	-
2	Thành phố Sầm Sơn	35	19	16	-	-
3	Thị xã Bỉm Sơn	24	13	11	-	-
4	Huyện Thọ Xuân	34	-	34	-	-
5	Huyện Đông Sơn	19	8	11	-	-
6	Huyện Nông Cống	27	16	11	-	-
7	Huyện Triệu Sơn	27	22	5	-	-
8	Huyện Quảng Xương	84	78	6	-	-
9	Huyện Hà Trung	19	15	4	-	-
10	Huyện Nga Sơn	39	27	12	-	-
11	Huyện Yên Định	24	18	6	-	-
12	Huyện Thiệu Hóa	37	19	18	-	-
13	Huyện Hoằng Hóa	35	11	24	-	-
14	Huyện Hậu Lộc	19	1	16	2	-
15	Thị xã Nghi Sơn	31	19	8	-	4
16	Huyện Vĩnh Lộc	27	17	10	-	-
	Miền núi	254	112	127	6	9
17	Huyện Thạch Thành	32	27	5	-	-
18	Huyện Cẩm Thủy	20	16	4	-	-
19	Huyện Ngọc Lặc	20	-	20	-	-
20	Huyện Lang Chánh	24	12	12	-	-
21	Huyện Như Xuân	20	12	8	-	-
22	Huyện Như Thanh	56	8	48	-	-
23	Huyện Thường Xuân	24	7	5	3	9
24	Huyện Bá Thước	19	2	14	3	-
25	Huyện Quan Hóa	16	10	6	-	-
26	Huyện Quan Sơn	15	15	-	-	-
27	Huyện Mường Lát	8	3	5	-	-

Biểu 10/TH_HH

**TỔNG DOANH THU NĂM 2020 CỦA CÁC ĐƠN VỊ HIỆP HỘI PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC
VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chia ra theo loại hình tổ chức của đơn vị			
			Tổ chức xã hội	Tổ chức xã hội nghề nghiệp	Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
	Tổng số	107.631,6	62.139,2	43.011,4	470,0	2.011,0
	Miền xuôi	93.027,9	53.882,7	38.213,2	121,0	811,0
1	Thành phố Thanh	34.903,6	7.736,0	27.167,6	-	-
2	Thành phố Sầm Sơn	1.649,4	1.079,4	570,0	-	-
3	Thị xã Bỉm Sơn	1.276,0	827,0	449,0	-	-
4	Huyện Thọ Xuân	1.917,0	-	1.917,0	-	-
5	Huyện Đông Sơn	1.154,0	340,0	814,0	-	-
6	Huyện Nông Cống	2.420,6	1.944,0	476,6	-	-
7	Huyện Triệu Sơn	1.531,0	1.329,0	202,0	-	-
8	Huyện Quảng	32.951,4	32.464,4	487,0	-	-
9	Huyện Hà Trung	1.383,0	1.241,0	142,0	-	-
10	Huyện Nga Sơn	1.901,0	1.320,0	581,0	-	-
11	Huyện Yên Định	1.400,8	1.115,0	285,8	-	-
12	Huyện Thiệu Hóa	1.992,6	893,6	1.099,0	-	-
13	Huyện Hoằng Hóa	2.527,9	545,5	1.982,4	-	-
14	Huyện Hậu Lộc	1.365,0	143,0	1.101,0	121,0	-
15	Thị xã Nghi Sơn	3.062,1	1.791,9	459,2	-	811,0
16	Huyện Vĩnh Lộc	1.592,5	1.112,9	479,6	-	-
	Miền núi	14.603,7	8.256,5	4.798,2	349,0	1.200,0
17	Huyện Thạch Thành	1.854,9	1.814,9	40,0	-	-
18	Huyện Cẩm Thủy	1.225,7	933,2	292,5	-	-
19	Huyện Ngọc Lặc	914,1	-	914,1	-	-
20	Huyện Lang Chánh	1.549,2	1.042,5	506,7	-	-
21	Huyện Như Xuân	1.716,6	1.265,6	451,0	-	-
22	Huyện Như Thanh	1.305,6	410,5	895,1	-	-
23	Huyện Thường	2.240,0	441,0	357,0	242,0	1.200,0
24	Huyện Bá Thước	1.208,8	347,0	754,8	107,0	-
25	Huyện Quan Hóa	782,0	489,0	293,0	-	-
26	Huyện Quan Sơn	1.406,8	1.406,8	-	-	-
27	Huyện Mường Lát	400,0	106,0	294,0	-	-

Biểu 11/TH_CT

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ, SỐ LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số cơ sở		Tổng số lao động		Tổng doanh thu	
		Số lượng (cơ sở)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (tỷ đ)	Tỷ trọng (%)
	Tổng số	183.453	100,0	314.018	100,0	96.234,8	100,0
	Miền xuôi	149.801	81,7	258.819	82,4	80.558,5	83,7
1	Thành phố Thanh	21.301	11,6	36.861	11,7	15.065,5	15,7
2	Thành phố Sầm Sơn	9.938	5,4	16.833	5,4	4.527,9	4,7
3	Thị xã Bim Sơn	3.556	1,9	5.557	1,8	2.012,6	2,1
4	Huyện Thọ Xuân	12.174	6,6	20.349	6,5	5.315,3	5,5
5	Huyện Đông Sơn	3.833	2,1	6.440	2,1	2.612,0	2,7
6	Huyện Nông Cống	11.813	6,4	24.641	7,8	6.080,4	6,3
7	Huyện Triệu Sơn	9.436	5,1	16.564	5,3	3.747,9	3,9
8	Huyện Quảng Xương	10.669	5,8	16.443	5,2	6.818,2	7,1
9	Huyện Hà Trung	5.647	3,1	9.682	3,1	3.000,3	3,1
10	Huyện Nga Sơn	12.575	6,9	19.060	6,1	6.798,5	7,1
11	Huyện Yên Định	7.670	4,2	14.385	4,6	4.422,4	4,6
12	Huyện Thiệu Hóa	8.647	4,7	16.650	5,3	4.473,4	4,6
13	Huyện Hoằng Hóa	10.299	5,6	16.001	5,1	4.644,4	4,8
14	Huyện Hậu Lộc	8.672	4,7	14.774	4,7	3.283,6	3,4
15	Thị xã Nghi Sơn	9.088	5,0	15.505	4,9	4.771,4	5,0
16	Huyện Vĩnh Lộc	4.483	2,4	9.074	2,9	2.984,7	3,1
	Miền núi	33.652	18,3	55.199	17,6	15.676,3	16,3
17	Huyện Thạch Thành	5.274	2,9	8.846	2,8	3.103,2	3,2
18	Huyện Cẩm Thủy	4.549	2,5	8.375	2,7	1.932,5	2,0
19	Huyện Ngọc Lặc	4.626	2,5	7.082	2,3	2.466,3	2,6
20	Huyện Lang Chánh	2.440	1,3	3.317	1,1	495,2	0,5
21	Huyện Như Xuân	2.752	1,5	4.373	1,4	1.614,5	1,7
22	Huyện Như Thanh	4.021	2,2	6.273	2,0	1.896,1	2,0
23	Huyện Thường Xuân	2.745	1,5	4.640	1,5	1.031,0	1,1
24	Huyện Bá Thước	2.758	1,5	4.096	1,3	1.021,9	1,1
25	Huyện Quan Hóa	1.814	1,0	3.384	1,1	1.057,1	1,1
26	Huyện Quan Sơn	2.144	1,2	3.876	1,2	816,8	0,8
27	Huyện Mường Lát	529	0,3	937	0,3	241,7	0,3

Biểu 12/TH_CT

KẾT QUẢ SƠ BỘ SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2021

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số cơ sở (cơ sở)			So sánh (%)	
		2017	2020	Sơ bộ 2021	2021/2017	2021/2020
	Tổng số	186.079	185.837	183.453	98,6	98,7
	Miền xuôi	152.724	151.844	149.801	98,1	98,7
1	TP Thanh Hóa	23.670	21.899	21.301	90,0	97,3
2	TP Sầm Sơn	9.217	10.105	9.938	107,8	98,3
3	Thị xã Bỉm Sơn	4.039	3.722	3.556	88,0	95,5
4	Huyện Thọ Xuân	12.245	12.444	12.174	99,4	97,8
5	Huyện Đông Sơn	4.133	3.804	3.833	92,7	100,8
6	Huyện Nông Cống	11.963	12.387	11.813	98,7	95,4
7	Huyện Triệu Sơn	8.699	9.316	9.436	108,5	101,3
8	H. Quảng Xương	11.753	11.030	10.669	90,8	96,7
9	Huyện Hà Trung	5.357	5.612	5.647	105,4	100,6
10	Huyện Nga Sơn	13.518	12.711	12.575	93,0	98,9
11	Huyện Yên Định	7.362	7.530	7.670	104,2	101,9
12	Huyện Thiệu Hóa	7.970	8.410	8.647	108,5	102,8
13	Huyện Hoằng Hóa	10.335	10.431	10.299	99,7	98,7
14	Huyện Hậu Lộc	8.925	8.791	8.672	97,2	98,6
15	Thị xã Nghi Sơn	9.286	9.295	9.088	97,9	97,8
16	Huyện Vĩnh Lộc	4.252	4.357	4.483	105,4	102,9
	Miền núi	33.355	33.993	33.652	100,9	99,0
17	Huyện Thạch Thành	5.161	5.300	5.274	102,2	99,5
18	Huyện Cẩm Thủy	4.845	5.050	4.549	93,9	90,1
19	Huyện Ngọc Lặc	4.882	4.777	4.626	94,8	96,8
20	H.Lang Chánh	2.614	2.519	2.440	93,3	96,9
21	Huyện Như Xuân	2.526	2.800	2.752	108,9	98,3
22	Huyện Như Thanh	3.499	3.442	4.021	114,9	116,8
23	Huyện Thường Xuân	2.583	2.866	2.745	106,3	95,8
24	Huyện Bá Thước	3.051	2.810	2.758	90,4	98,1
25	Huyện Quan Hóa	1.943	1.918	1.814	93,4	94,6
26	Huyện Quan Sơn	1.694	1.927	2.144	126,6	111,3
27	Huyện Mường Lát	557	584	529	95,0	90,6

Biểu 13/TH_CT

KẾT QUẢ SƠ BỘ SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2021

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số lao động (người)			So sánh (%)	
		2017	2020	Sơ bộ 2021	2021/2017	2021/2020
	Tổng số	278.080	316.357	314.018	112,9	99,3
	Miền xuôi	228.689	263.312	258.819	113,2	98,3
1	TP Thanh Hóa	38.005	37.823	36.861	97,0	97,5
2	TP Sầm Sơn	15.990	17.240	16.833	105,3	97,6
3	Thị xã Bỉm Sơn	5.788	5.767	5.557	96,0	96,4
4	Huyện Thọ Xuân	18.320	20.275	20.349	111,1	100,4
5	Huyện Đông Sơn	5.604	5.912	6.440	114,9	108,9
6	Huyện Nông Cống	19.497	30.023	24.641	126,4	82,1
7	Huyện Triệu Sơn	13.400	16.767	16.564	123,6	98,8
8	H. Quảng Xương	17.392	16.195	16.443	94,5	101,5
9	Huyện Hà Trung	7.878	10.144	9.682	122,9	95,4
10	Huyện Nga Sơn	17.881	18.792	19.060	106,6	101,4
11	Huyện Yên Định	10.688	14.014	14.385	134,6	102,6
12	Huyện Thiệu Hóa	11.375	16.125	16.650	146,4	103,3
13	Huyện Hoằng Hóa	14.322	15.759	16.001	111,7	101,5
14	Huyện Hậu Lộc	12.843	14.838	14.774	115,0	99,6
15	Thị xã Nghi Sơn	13.119	15.200	15.505	118,2	102,0
16	Huyện Vĩnh Lộc	6.587	8.438	9.074	137,8	107,5
	Miền núi	49.391	53.045	55.199	111,8	104,1
17	Huyện Thạch Thành	7.314	7.955	8.846	120,9	111,2
18	Huyện Cẩm Thủy	7.194	8.918	8.375	116,4	93,9
19	Huyện Ngọc Lặc	7.387	7.136	7.082	95,9	99,2
20	H.Lang Chánh	3.431	3.533	3.317	96,7	93,9
21	Huyện Như Xuân	3.526	4.205	4.373	124,0	104,0
22	Huyện Như Thanh	5.265	5.267	6.273	119,1	119,1
23	Huyện Thường Xuân	3.692	4.247	4.640	125,7	109,3
24	Huyện Bá Thước	4.264	4.070	4.096	96,1	100,6
25	Huyện Quan Hóa	3.014	3.022	3.384	112,3	112,0
26	Huyện Quan Sơn	3.260	3.615	3.876	118,9	107,2
27	Huyện Mường Lát	1.044	1.077	937	89,8	87,0

Biểu 14/TH_CT

KẾT QUẢ SƠ BỘ CƠ SỞ, SỐ LAO ĐỘNG, DOANH THU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2021

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng doanh thu (Tỷ đồng)			So sánh (%)	
		2017	2020	Sơ bộ 2021	2021/2017	2021/2020
	Tổng số	58.982,1	112.601,0	96.234,8	163,2	85,5
	Miền xuôi	51.223,2	91.955,6	80.558,5	157,3	87,6
1	TP Thanh Hóa	11.797,0	13.819,8	15.065,5	127,7	109,0
2	TP Sầm Sơn	3.520,6	5.200,1	4.527,9	128,6	87,1
3	Thị xã Bim Sơn	1.445,1	2.028,6	2.012,6	139,3	99,2
4	Huyện Thọ Xuân	3.001,3	8.237,8	5.315,3	177,1	64,5
5	Huyện Đông Sơn	1.169,8	2.414,9	2.612,0	223,3	108,2
6	Huyện Nông Cống	4.085,8	7.513,4	6.080,4	148,8	80,9
7	Huyện Triệu Sơn	2.542,0	5.960,6	3.747,9	147,4	62,9
8	H. Quảng Xương	3.362,2	7.112,9	6.818,2	202,8	95,9
9	Huyện Hà Trung	1.834,2	3.594,5	3.000,3	163,6	83,5
10	Huyện Nga Sơn	3.850,3	6.501,0	6.798,5	176,6	104,6
11	Huyện Yên Định	1.794,2	4.692,4	4.422,4	246,5	94,2
12	Huyện Thiệu Hóa	2.213,4	4.973,6	4.473,4	202,1	89,9
13	Huyện Hoằng Hóa	3.351,0	6.275,8	4.644,4	138,6	74,0
14	Huyện Hậu Lộc	2.047,6	5.109,3	3.283,6	160,4	64,3
15	Thị xã Nghi Sơn	3.447,0	5.433,1	4.771,4	138,4	87,8
16	Huyện Vĩnh Lộc	1.761,7	3.087,8	2.984,7	169,4	96,7
	Miền núi	7.758,9	20.645,4	15.676,3	202,0	75,9
17	Huyện Thạch Thành	1.218,3	3.332,8	3.103,2	254,7	93,1
18	Huyện Cẩm Thủy	1.161,4	3.116,3	1.932,5	166,4	62,0
19	Huyện Ngọc Lặc	1.386,7	3.005,2	2.466,3	177,9	82,1
20	H.Lang Chánh	391,8	1.567,9	495,2	126,4	31,6
21	Huyện Như Xuân	520,5	1.590,9	1.614,5	310,2	101,5
22	Huyện Như Thanh	677,4	2.019,1	1.896,1	279,9	93,9
23	Huyện Thường Xuân	567,0	1.625,2	1.031,0	181,8	63,4
24	Huyện Bá Thước	852,6	1.767,7	1.021,9	119,9	57,8
25	Huyện Quan Hóa	368,4	1.121,1	1.057,1	286,9	94,3
26	Huyện Quan Sơn	517,9	1.131,8	816,8	157,7	72,2
27	Huyện Mường Lát	96,9	367,4	241,7	249,4	65,8

Biểu 15/TH_TG

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thời điểm 31/12/2020 phân theo loại xếp hạng di tích Nhà nước, loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
					Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	905	339	566	103	463
	I. Phân theo loại cơ sở					
	- Cơ sở tôn giáo	350	222	128	19	109
	- Cơ sở tín ngưỡng	483	100	383	75	308
	- Loại khác	72	17	55	9	46
	II. Phân theo địa phương					
	Miền xuôi	851	315	536	101	435
1	Thành phố Thanh Hóa	82	26	56	14	42
2	Thành phố Sầm Sơn	37	15	22	3	19
3	Thị xã Bỉm Sơn	10	2	8	6	2
4	Huyện Thọ Xuân	52	28	24	5	19
5	Huyện Đông Sơn	30	1	29	7	22
6	Huyện Nông Cống	18	7	11	3	8
7	Huyện Triệu Sơn	37	11	26	8	18
8	Huyện Quảng Xương	25	12	13	2	11
9	Huyện Hà Trung	74	22	52	6	46
10	Huyện Nga Sơn	90	48	42	7	35
11	Huyện Yên Định	78	38	40	7	33
12	Huyện Thiệu Hóa	50	1	49	2	47
13	Huyện Hoằng Hóa	98	34	64	13	51
14	Huyện Hậu Lộc	38	18	20	3	17
15	Thị xã Nghi Sơn	62	27	35	6	29
16	Huyện Vĩnh Lộc	70	25	45	9	36
	Miền núi	54	24	30	2	28
17	Huyện Thạch Thành	16	6	10	1	9
18	Huyện Cẩm Thủy	12	4	8	1	7
19	Huyện Ngọc Lặc	7	5	2	-	2
20	Huyện Lang Chánh	1	-	1	-	1
21	Huyện Như Xuân	3	1	2	-	2
22	Huyện Như Thanh	6	2	4	-	4
23	Huyện Thường Xuân	3	1	2	-	2
24	Huyện Bá Thước	2	1	1	-	1
25	Huyện Quan Hóa	1	1	-	-	-
26	Huyện Quan Sơn	1	1	-	-	-
27	Huyện Mường Lát	2	2	-	-	-

Biểu 16/TH_TG

Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thời điểm 31/12/2020 phân theo huyện, thị xã, thành phố

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Số cơ sở	Chia ra			Lao động thời điểm (người)	Chia ra		
			Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng	Loại khác		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng	Loại khác
	Tổng số	905	350	483	72	2.668	1.409	1.078	181
	Miền xuôi	851	325	454	72	2.523	1.331	1.011	181
1	Thành phố Thanh	82	37	38	7	508	359	99	50
2	Thành phố Sầm Sơn	37	10	20	7	79	30	41	8
3	Thị xã Bỉm Sơn	10	3	6	1	50	9	39	2
4	Huyện Thọ Xuân	52	24	25	3	127	71	51	5
5	Huyện Đông Sơn	30	3	25	2	40	3	33	4
6	Huyện Nông Cống	18	11	7	-	111	89	22	-
7	Huyện Triệu Sơn	37	16	20	1	173	112	57	4
8	Huyện Quảng Xương	25	13	12	-	87	49	38	-
9	Huyện Hà Trung	74	31	40	3	140	60	74	6
10	Huyện Nga Sơn	90	42	40	8	267	147	98	22
11	Huyện Yên Định	78	21	49	8	184	71	97	16
12	Huyện Thiệu Hóa	50	9	17	24	103	21	28	54
13	Huyện Hoằng Hóa	98	27	67	4	255	75	175	5
14	Huyện Hậu Lộc	38	21	17	-	93	52	41	-
15	Thị xã Nghi Sơn	62	30	32	-	176	104	72	-
16	Huyện Vĩnh Lộc	70	27	39	4	130	79	46	5
	Miền núi	54	25	29	-	145	78	67	-
17	Huyện Thạch Thành	16	7	9	-	29	11	18	-
18	Huyện Cẩm Thủy	12	8	4	-	27	19	8	-
19	Huyện Ngọc Lặc	7	1	6	-	15	5	10	-
20	Huyện Lang Chánh	1	1	-	-	9	9	-	-
21	Huyện Như Xuân	3	1	2	-	8	3	5	-
22	Huyện Như Thanh	6	2	4	-	28	13	15	-
23	Huyện Thường Xuân	3	2	1	-	14	8	6	-
24	Huyện Bá Thước	2	1	1	-	8	5	3	-
25	Huyện Quan Hóa	1	1	-	-	2	2	-	-
26	Huyện Quan Sơn	1	-	1	-	1	-	1	-
27	Huyện Mường Lát	2	1	1	-	4	3	1	-